

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 300B Nguyễn Tất Thành - Quận 4 – TP.Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 08 3945 3301 Fax: 08 3945 3298

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
QUÝ 4/2015**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207,697,592,427	249,022,219,183
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,069,890,607	18,824,115,406
1. Tiền	111		8,069,890,607	15,774,115,406
2. Các khoản tương đương tiền	112			3,050,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37,500,000,000	41,700,450,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37,500,000,000	41,700,450,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92,554,030,911	109,183,117,897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		100,791,825,047	114,360,221,402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,144,125,787	3,605,164,891
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,008,800,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16,023,679,913	16,825,431,431
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26,414,399,836)	(25,781,007,483)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			173,307,656
IV. Hàng tồn kho	140		62,579,045,743	72,365,203,976
1. Hàng tồn kho	141		64,105,403,307	75,550,038,786
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,526,357,564)	(3,184,834,810)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,994,625,166	6,949,331,904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		197,741,772	564,609,850
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6,684,255,697	6,252,432,301
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		112,627,697	132,289,753
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		273,615,896,598	336,429,751,638
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		275,475,750	324,000,000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		251,475,750	300,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		24,000,000	24,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		73,196,410,156	110,556,633,052
1. Tài sản cố định hữu hình	221		65,935,358,554	91,232,207,047
- Nguyên giá	222		155,474,583,596	194,224,817,383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89,539,225,042)	(102,992,610,336)
3. Tài sản cố định vô hình	227		7,261,051,602	19,324,426,005
- Nguyên giá	228		11,628,490,711	24,658,558,711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,367,439,109)	(5,334,132,706)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		173,023,577	59,501,705,729
1. Chi phí sản xuất, Kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		173,023,577	59,501,705,729
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		197,308,074,008	162,430,766,573
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		176,308,074,008	151,038,266,573
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21,000,000,000	11,392,500,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,662,913,107	3,616,646,284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,662,913,107	3,616,646,284
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		481,313,489,025	585,451,970,821



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		407,405,279,289	551,115,429,202
I. Nợ ngắn hạn	310		258,357,020,040	391,645,282,746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		75,411,383,435	91,550,891,607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,083,557,975	1,819,362,565
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10,506,084,023	12,394,785,203
4. Phải trả người lao động	314		1,247,845,764	3,389,597,317
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14,718,045,308	10,580,223,412
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			295,454,650
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		22,219,364,764	23,211,331,777
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		131,794,795,618	248,186,117,390
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		375,943,153	217,518,825
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		149,048,259,249	159,470,146,456
7. Phải trả dài hạn khác	337			61,675,634,933
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		149,048,259,249	97,794,511,523
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73,908,209,736	34,336,541,619
I. Vốn chủ sở hữu	410		73,429,220,936	33,636,921,446
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194,289,130,000	194,289,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Cổ phiếu quỹ	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		199,031,463	1,243,552,030
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(121,180,144,638)	(169,482,162,373)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước				
- LNST chưa phân phối kỳ này				
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		121,204,110	7,586,401,789
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		478,988,800	699,620,173
1. Nguồn kinh phí	432		478,988,800	699,620,173
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		481,313,489,025	585,451,970,821

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Chi Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

PHAN TRUNG NAM

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Le Hoàng

CTY CP NHỰA VIỆT NAM

300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2015

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		110,841,836,631	162,190,830,356	441,083,285,008	701,803,629,110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		576,178,109		576,178,109	5,038,429,385
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		110,265,658,522	162,190,830,356	440,507,106,899	696,765,199,725
4. Giá vốn hàng bán	11		103,590,493,462	156,326,191,889	412,766,676,966	661,573,722,598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,675,165,060	5,864,638,467	27,740,429,933	35,191,477,127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15,304,578,810	4,264,124,749	29,026,948,581	6,775,404,604
7. Chi phí tài chính	22		10,972,257,548	5,467,648,862	25,307,893,327	33,432,255,937
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,485,900,006	5,350,787,582	21,664,141,089	27,348,899,619
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24		2,690,613,459	(297,790,076)	17,347,086,697	1,260,341,624
9. Chi phí bán hàng	25		1,508,342,575	2,716,806,944	6,399,080,894	9,972,224,187
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,157,296,336	5,337,249,463	20,322,049,811	31,590,806,807
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7,032,460,870	(3,690,732,129)	22,085,441,179	(31,768,063,576)
11. Thu nhập khác	31		230,039,189	320,544,588	1,414,642,246	1,869,740,084
12. Chi phí khác	32		43,313,212	195,244,149	334,280,698	571,582,376
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		186,725,977	125,300,439	1,080,361,548	1,298,157,708
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,219,186,847	(3,565,431,690)	23,165,802,727	(30,469,905,868)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		75,499,485	194,414,469	302,627,309	691,449,256
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7,143,687,362	(3,759,846,159)	22,863,175,418	(31,161,355,124)
Trong đó:						
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		7,140,396,781	(3,903,892,109)	22,667,516,330	(31,550,504,777)
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,290,581	144,045,951	195,659,088	389,149,653

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Chi Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

PHAN TRUNG NAM

Lập, ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Le Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Phương pháp trực tiếp

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		445,288,654,572	890,668,666,395
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(317,439,127,826)	(808,822,760,782)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(13,134,649,670)	(28,252,081,534)
Tiền chi trả lãi vay	4		(15,142,798,272)	(22,566,944,395)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(171,059,188)	(642,962,300)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		24,356,046,196	19,559,052,706
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(97,411,897,548)	(50,859,438,045)
ưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,345,168,264	(916,467,955)
l. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1,932,771,261)	(1,949,418,065)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		250,000,000	995,000,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,758,800,000)	(52,070,450,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,998,524,250	27,621,850,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9,004,449,939)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		37,081,778,824	980,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,242,014,295	26,204,968,519
ưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43,876,296,169	1,781,950,454
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		215,235,845,777	473,983,499,585
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(294,768,629,961)	(492,693,294,940)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,433,379,470)	(1,808,692,595)
ưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(80,966,163,654)	(20,518,487,950)
ưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10,744,699,221)	(19,653,005,451)
tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,824,115,406	38,496,500,592
nh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9,525,578)	(19,379,735)
tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	8,069,890,607	18,824,115,406

Lập, ngày... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Chi Phụng

PHAN TRUNG NAM

Lê Hoàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty CP Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty CP Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BCT ngày 04/09/2008 của Bộ Công Thương về sửa đổi khoản 1, điều 1, Quyết định số 2575/QĐ-BCN Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/8/2013 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, mua bán
- Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất sản phẩm từ nhựa
 - Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại
 - Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
 - Ban buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
 - In ấn, quảng cáo
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện
 - Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
 - Bán lẻ hàng hoá trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Tái chế phế liệu, Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác
 - Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, Vận tải hành khách đường bộ khác, Bốc xếp hàng hoá
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
 - Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)
 - Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán Việt Nam (theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1/1/2015. Thông tư thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

- Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ

sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Trên báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với các bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính
Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc

08-25

Máy móc và thiết bị

12

Phương tiện vận tải

06

Thiết bị quản lý

03-07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực tế của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi

06- NỢ XẤU

- a. Phải thu khách hàng ngắn hạn
 - Công ty CP Nhựa Vân Đồn
 - Công ty TNHH Hợp Phát
 - Công ty CP Nhựa Bắc Giang
 - DNTN Sản Xuất TMDV Hà Siêu
 - Công ty CP Công Nghệ Cấp Quang và TB Bưu Điện
 - Đối tượng khác
- b. Phải thu ngắn hạn khác
 - Công ty CP Nhựa Bắc Giang
 - Công ty TNHH Tân Nguyên Vũ
 - Đối tượng khác
- c. Trả trước cho người bán
 - DNTN Nguyễn Tuấn Tài
- Cộng**

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
54,682,463,744	29,389,178,918	55,829,717,076	30,358,838,603
38,591,022,126	25,574,441,531	42,598,881,024	21,037,624,931
2,669,970,418		2,669,970,418	
361,351,534		-	
174,745,000		174,745,000	
4,259,133,019	2,981,393,113	4,259,133,019	4,259,133,019
8,626,241,647	833,344,274	6,126,987,615	5,062,080,653
1,120,115,010	-	310,129,010	-
304,829,010		304,829,010	
		2,500,000	
815,286,000		2,800,000	
1,000,000	-	-	-
1,000,000			
55,803,578,754	29,389,178,918	56,139,846,086	30,358,838,603

07- HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang đi đường:
 - Nguyên liệu, vật :
 - Công cụ, dụng cụ:
 - Chi phí SX, KD dở dang:
 - Thành phẩm:
 - Hàng hoá:
 - Hàng gửi đi bán:
 - Hàng hoá kho bảo thuế:
- Cộng**

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2,287,726,019		845,349,612	
18,903,478,775		29,662,591,120	
4,699,594		23,897,572	
5,140,000		9,676,616,374	
13,040,949,692	(300,019,283)	16,556,886,832	
29,863,409,227	(1,226,338,281)	18,784,697,276	(3,184,834,810)
64,105,403,307	(1,526,357,564)	75,550,038,786	(3,184,834,810)

08- TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

- b. Xây dựng cơ bản dở dang
- Cộng**

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
173,023,577		59,501,705,729	-
173,023,577		59,501,705,729	-

09 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						0
Số dư đầu năm	45,302,893,199	105,249,648,734	3,622,685,093	1,196,205,709	-	155,371,432,735
Tăng trong năm	-	103,150,861	-	-	-	103,150,861
- Mua trong năm		103,150,861				103,150,861
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Phân loại lại						-
- Tăng khác						-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phân loại lại						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	45,302,893,199	105,352,799,595	3,622,685,093	1,196,205,709	-	155,474,583,596
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	12,125,785,184	70,996,624,430	2,618,943,218	1,013,545,921	-	86,754,898,753
Tăng trong năm	472,012,920	2,196,052,209	92,424,588	23,836,572	-	2,784,326,289
- Khấu hao trong năm	472,012,920	2,196,052,209	92,424,588	23,836,572	-	2,784,326,289
- Tăng khác						-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phân loại lại						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	12,597,798,104	73,192,676,639	2,711,367,806	1,037,382,493	-	89,539,225,042
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	39,921,508,197	40,139,065,224	8,997,323,529	290,072,250	-	89,347,969,200
- Tại ngày cuối năm	32,705,095,095	32,160,122,956	911,317,287	158,823,216	-	65,935,358,554

11 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	11,218,360,591	-	-	410,130,120	-	11,628,490,711
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ Doanh Nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	11,218,360,591	-	-	410,130,120	-	11,628,490,711
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,108,712,946	-	-	184,108,847	-	4,292,821,793
- Khấu hao trong năm	71,227,316			3,390,000		74,617,316
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	4,179,940,262	-	0	187,498,847	-	4,367,439,109
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	18,799,521,064	-	-	262,222,943	-	19,061,744,007
- Tại ngày cuối năm	7,038,420,329	-	-	222,631,273	-	7,261,051,602

13- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	197,741,772	564,609,850
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	197,741,772	564,609,850
b. Dài hạn	2,662,913,107	3,616,646,284
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của khoản vay ODA		-
- Chi phí thuê hoạt động TSCĐ	2,350,696,974	2,386,148,888
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		696,837,238
- Các khoản khác	312,216,133	533,660,158
Cộng	2,860,654,879	4,181,256,134

15-VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn:	131,794,795,618	131,794,795,618	220,965,411,869	298,416,759,302	248,186,117,390	248,186,117,390
b. Vay dài hạn:	149,048,259,249	149,048,259,249	54,635,279,247	3,165,237,080	97,794,511,523	97,794,511,523
Cộng	280,843,054,867	280,843,054,867	275,600,691,116	301,581,996,382	345,980,628,913	345,980,628,913

16- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	75,411,383,435	75,411,383,435	91,550,891,607	91,550,891,607
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	75,411,383,435	75,411,383,435	91,550,891,607	91,550,891,607

17- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
	a. Phải nộp			
- Thuế Giá trị gia tăng	160,332,521	3,428,553,172	3,263,231,505	325,654,188
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,286,775	75,499,485	25,945,784	76,840,476
- Thuế thu nhập cá nhân	80,658,279	132,686,958	103,138,366	110,206,871
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	2,500,000	-	-	2,500,000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9,986,916,209	-	-	9,990,882,488
Cộng	10,257,693,784	3,636,739,615	3,392,315,655	10,506,084,023
b. Phải thu				
- Thuế Giá trị gia tăng	7,231,544,513	548,300,846	1,012,030	6,684,255,697
- Thuế xuất nhập khẩu	-	618,754,506	629,973,384	11,218,878
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	101,408,819	-	-	101,408,819
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	7,332,953,332	1,167,055,352	630,985,414	6,796,883,394

18 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	14,718,045,308	10,580,223,412
- Các khoản trích trước khác	14,718,045,308	10,580,223,412
Cộng	14,718,045,308	10,580,223,412

19 - PHẢI TRẢ KHÁC

- a. Ngắn hạn**
 - Tài sản thừa chờ giải quyết
 - Kinh phí công đoàn:
 - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng

Cuối năm	Đầu năm
22,219,364,764	23,211,331,777
-	466,620,914
163,431,775	424,066,436
20,057,660	239,892,085
20,470,947,648	20,879,143,040
1,564,927,681	1,201,609,302
22,219,364,764	23,211,331,777

20 - DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

- a. Ngắn hạn**
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
Cộng

Cuối năm	Đầu năm
-	295,454,650
-	295,454,650
-	295,454,650

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu TK4111	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	6	7	5
Số dư đầu năm trước	194,289,130,000	0	-	(131,670,574,939)	62,618,555,061
- Lãi trong năm trước				7,096,919,164	7,096,919,164
- Tăng khác				19,442,665,501	19,442,665,501
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm trước	194,289,130,000	-	-	(105,130,990,274)	89,158,139,726
Số dư đầu năm nay	194,289,130,000	-	-	(105,130,990,274)	89,158,139,726
- Lãi trong năm nay				7,143,687,362	7,143,687,362
- Tăng khác		199,031,463		-	199,031,463
- Giảm khác				23,192,841,726	23,192,841,726
Số dư cuối năm nay	194,289,130,000	199,031,463	-	(121,180,144,638)	73,308,016,825

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác
 - Vốn góp của các thành viên công ty
 + Vốn kinh doanh của chủ Doanh Nghiệp
Cộng

Cuối năm	Đầu năm
127,943,420,000	127,943,420,000
66,345,710,000	66,345,710,000
0	0
194,289,130,000	194,289,130,000

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
 * Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư chủ sở hữu
 + Vốn góp đầu năm
 + Vốn góp tăng trong năm
 + Vốn góp giảm trong năm
 + Vốn góp cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
127,943,420,000	127,943,420,000
194,289,130,000	194,289,130,000
-	-
-	-
194,289,130,000	194,289,130,000
-	-

d - Cổ tức

- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối năm	Đầu năm
19,428,913	19,428,913
19,428,913	19,428,913
19,428,913	19,428,913
0	0
0	0
0	0
0	0
19,428,913	19,428,913
19,428,913	19,428,913
0	0
10,000	10,000

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ dự phòng tài chính
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu
 theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26 - CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27 - CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-

28 - NGUỒN KINH PHÍ

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29 - CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a. Tài sản thuê ngoài**

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c. Ngoại tệ các loại**d. Kim khí quý, đá quý****e. Nợ khó đòi đã xử lý****e. Các thông tin khác****VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****I - TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG HOÁ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

Cộng**2- CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại:
- Giảm giá hàng bán:
- Hàng bán bị trả lại:

Cộng**3 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng**4 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng**5 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng**6 - THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Tiền phạt thu được
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
3,840,000,000	1,724,000,000
(3,361,011,200)	(1,235,706,000)
478,988,800	655,190,000
Cuối năm	Đầu năm

(Đơn vị tính: đồng)

Năm nay	Năm trước
102,964,445,442	159,838,098,923
7,877,391,189	2,352,731,433
110,841,836,631	162,190,830,356

Năm nay	Năm trước
519,900,000	-
56,278,109	-
576,178,109	-

Năm nay	Năm trước
86,939,805,922	154,168,480,021
14,999,428,137	-
1,651,259,403	2,157,711,868
103,590,493,462	156,326,191,889

Năm nay	Năm trước
5,202,106,593	695,062,086
9,921,206,400	3,225,000,000
12,635,130	784,069
168,630,687	288,328,594
-	54,950,000
15,304,578,810	4,264,124,749

Năm nay	Năm trước
7,485,900,006	5,394,310,795
-	73,338,067
3,486,357,542	-
10,972,257,548	5,467,648,862

Năm nay	Năm trước
230,039,189	320,544,588
230,039,189	320,544,588

7 - CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Các khoản khác
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
-	-
43,313,212	195,244,149
43,313,212	195,244,149

8 - CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
 - b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
 - c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
5,157,296,336	5,337,249,463
1,508,342,575	2,716,806,944
6,665,638,911	8,054,056,407

10 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Năm nay	Năm trước
75,499,485	194,414,469
0	0
0	0

11 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

Đơn vị tính : đồng

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận (2)
- 5- Thông tin so sánh những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ trước
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHAN TRUNG NAM

Lê Hoàng

Trần Thị Phụng